FireAnt

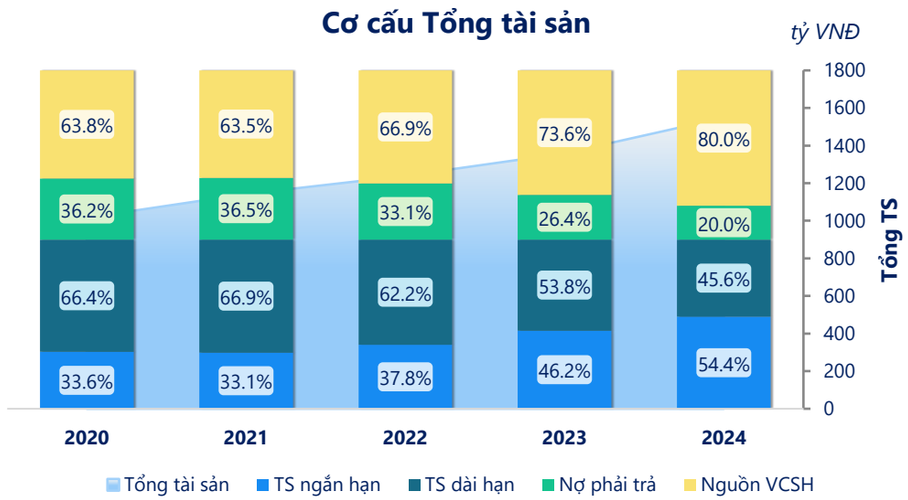
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	105,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	120,388
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	90,609
SL cổ phiếu LH	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,890
P/E	11.2
EPS	9,377

	YTD	1T	3T	6T
PDN		-1.3%	0.1%	-9.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

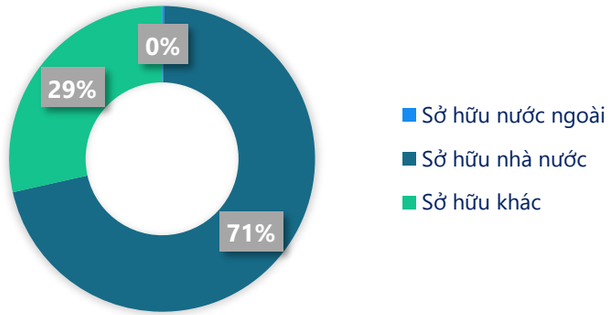
Cơ cấu Tổng tài sản



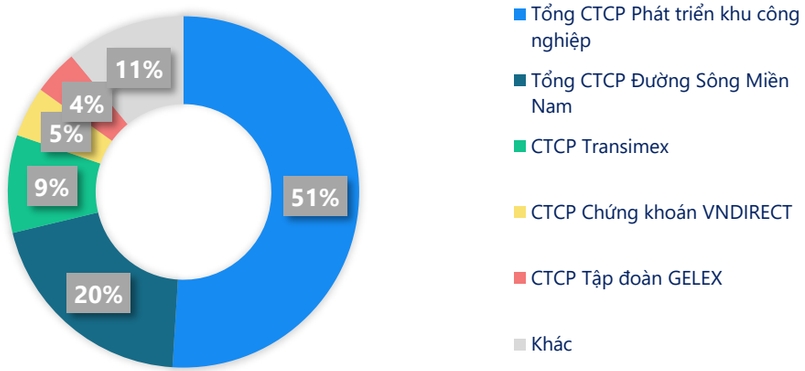
Tổng tài sản của **PDN** năm 2024 tăng trưởng **13.9%** so với năm trước, đạt **1,549** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.4% và 45.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

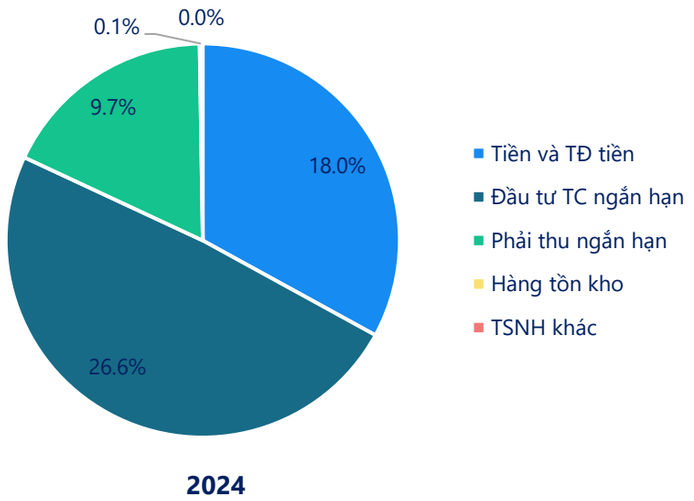


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.24%.

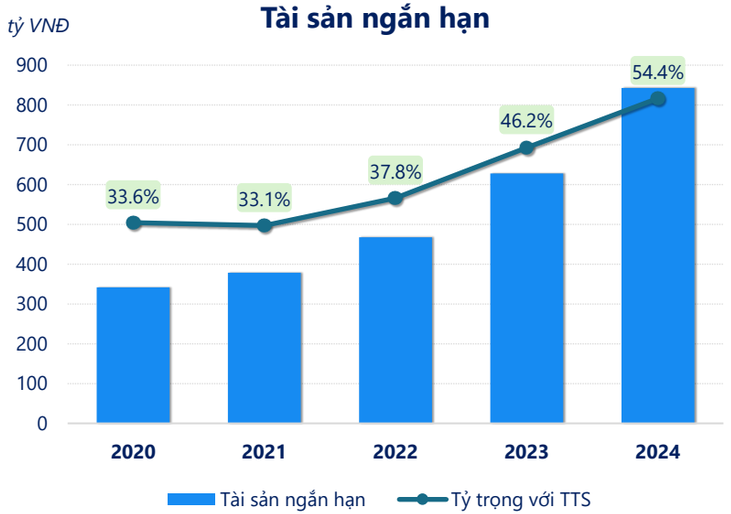
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam nắm giữ 20.2% và đứng thứ 3 là CTCP Transimex nắm giữ 9.00%.

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

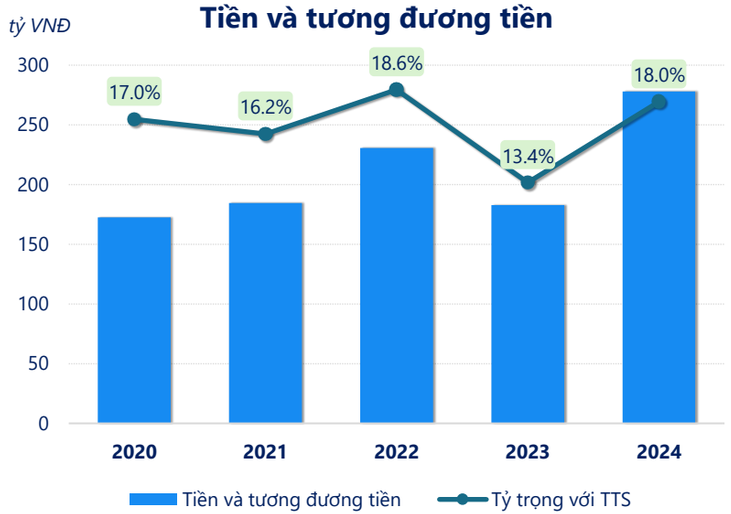
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



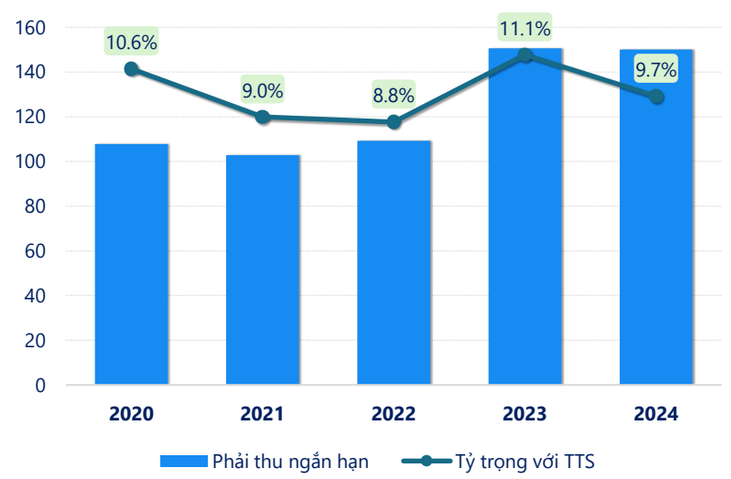
Tiền và tương đương tiền



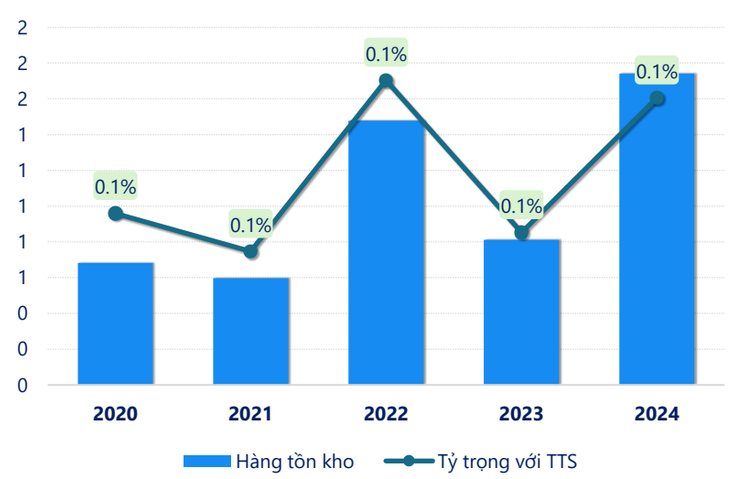
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PDN đạt **843.0** tỷ đồng, tăng trưởng **34.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



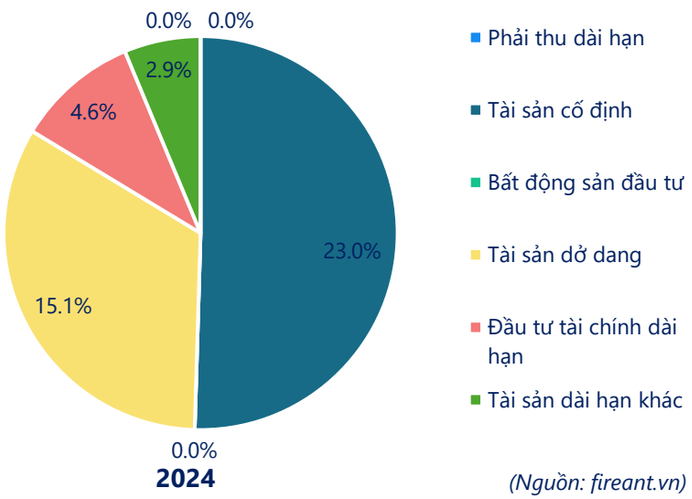
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

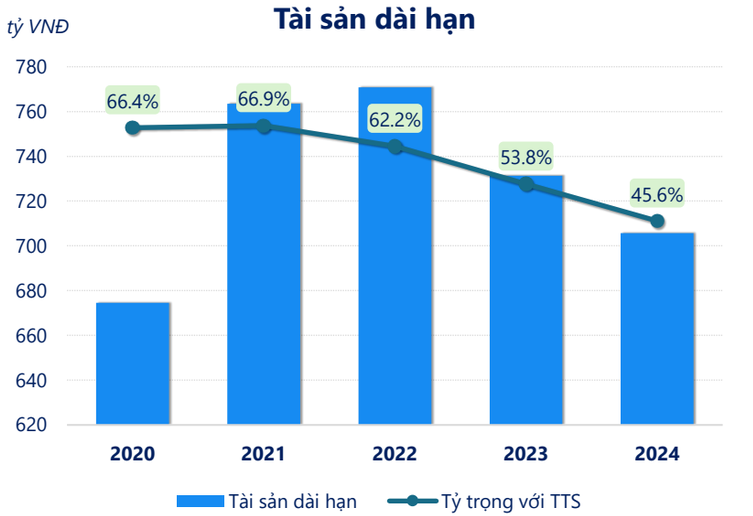
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



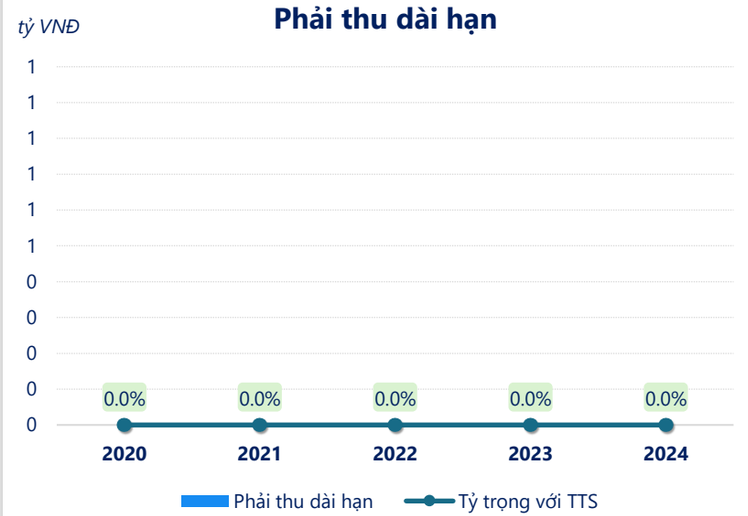
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

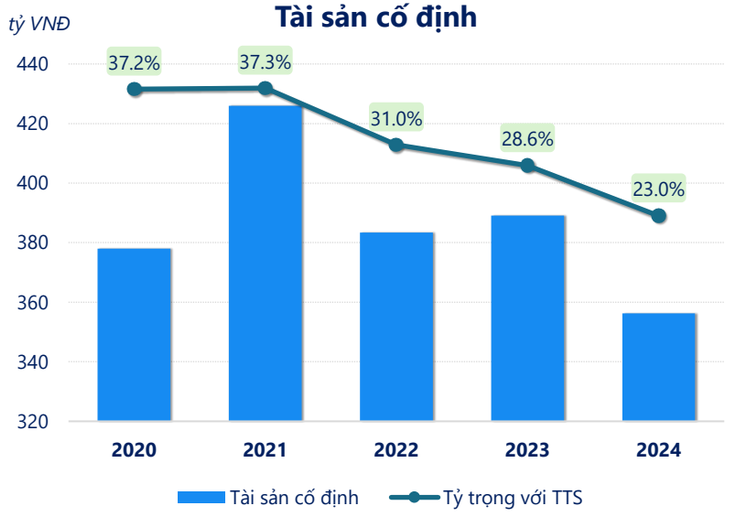


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **705.7** tỷ đồng giảm **3.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.1%.

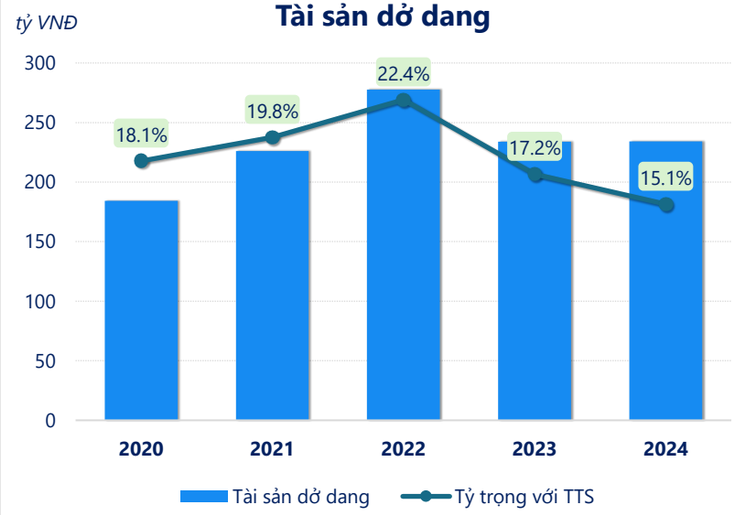
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

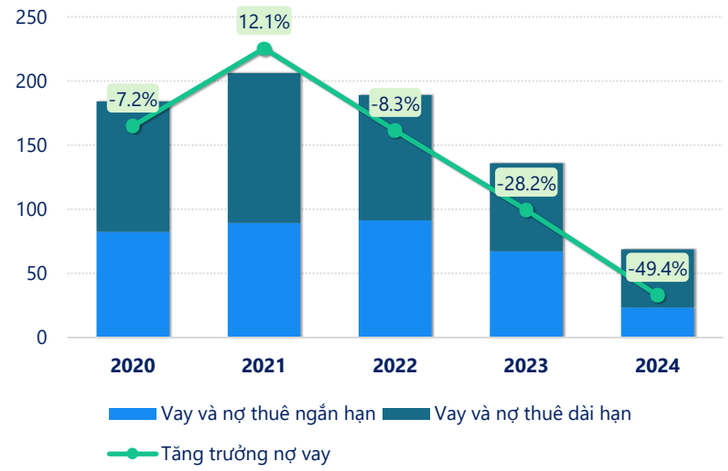
Tài sản dở dang



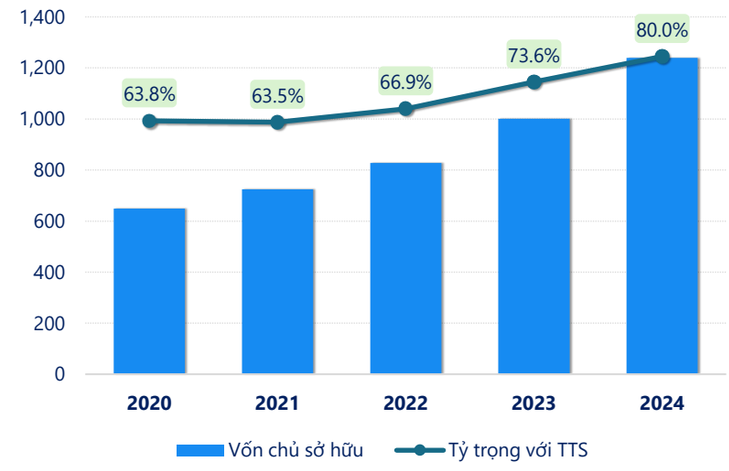
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

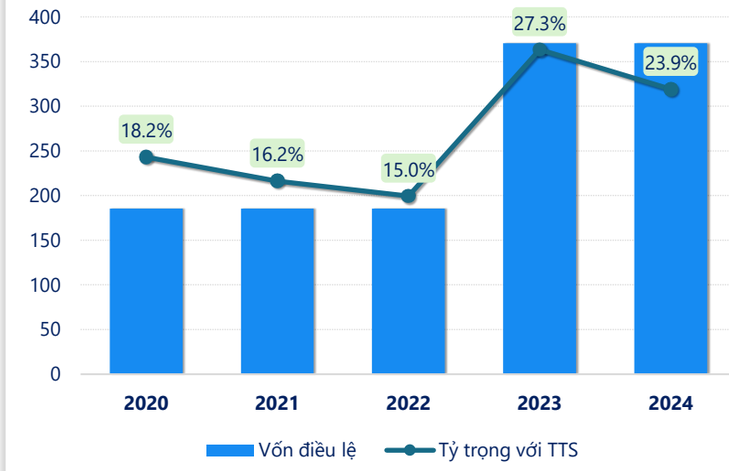
Nợ vay



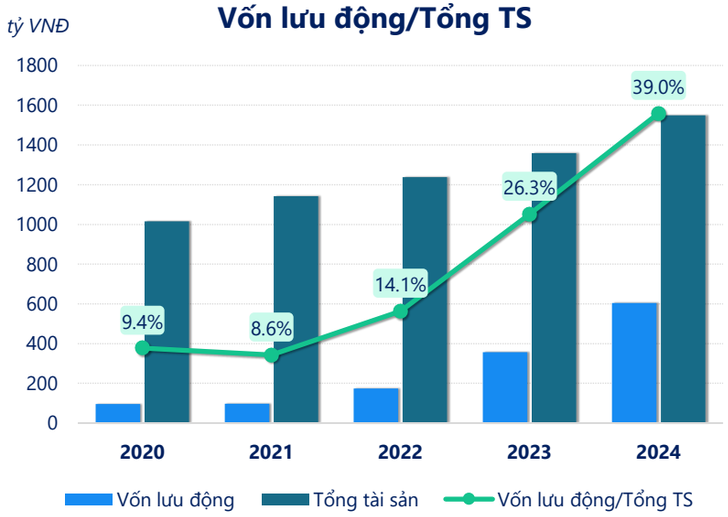
Vốn chủ sở hữu



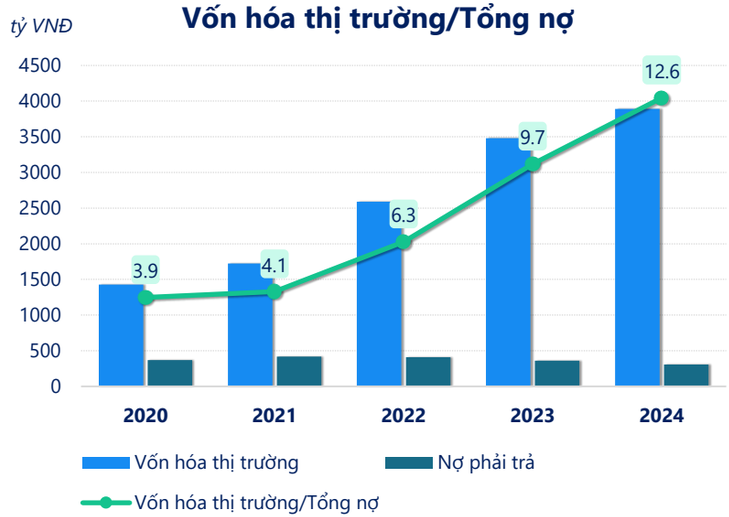
Vốn điều lệ



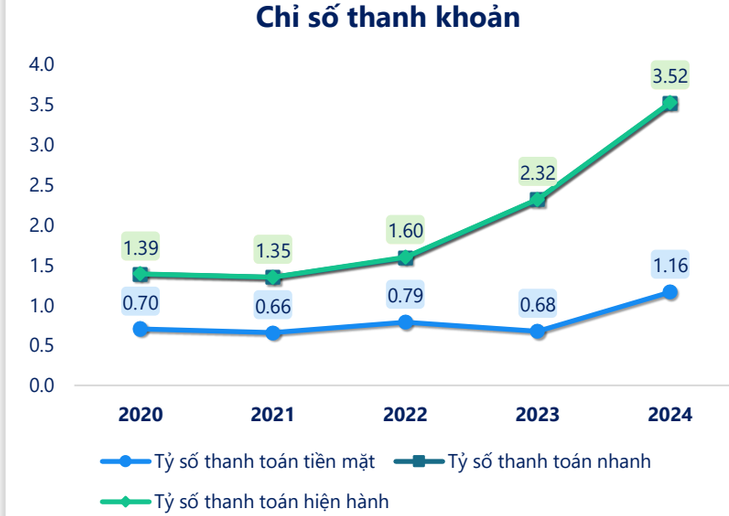
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,549**	**1,359**	**13.9%**
Tài sản ngắn hạn	843	628	34.3%
Tiền và tương đương tiền	278	183	52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413	290	42.3%
Phải thu ngắn hạn	150	151	-0.3%
Hàng tồn kho	1.74	0.81	115%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	3.77	-88.7%
Tài sản dài hạn	**706**	**731**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	356	389	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	234	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	62.6	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**44.3**	**45.6**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	359	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**239**	**271**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.5	67.2	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	80.7	13.0%
Nợ dài hạn	69.8	88.2	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.2	68.7	-34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,240**	**1,000**	**23.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,240**	**1,000**	**23.9%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**794**	**893**	**1,068**	**1,167**	**1,337**
Giá vốn hàng bán	546	624	702	738	839
Lợi nhuận gộp	**248**	**268**	**365**	**429**	**499**
Doanh thu HĐTC	9.42	11.0	15.8	25.8	25.1
Chi phí TC	15.9	12.6	14.3	10.9	7.08
Chi phí lãi vay	**15.8**	**12.5**	**14.3**	**10.9**	**7.04**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.8	18.5	19.6	21.2	22.3
Chi phí QLDN	45.1	48.1	55.4	53.3	61.2
LN thuần từ HĐKD	**177**	**200**	**292**	**369**	**433**
Lợi nhuận khác	0.40	0.47	0.56	-0.91	0.43
LN trước thuế	**177**	**201**	**292**	**368**	**434**
Lợi nhuận sau thuế	**159**	**161**	**234**	**295**	**347**
LNST của CĐ cty mẹ	**159**	**161**	**234**	**295**	**347**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	186	226	263	265	382
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	-181	-78.4	-159	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.8	-42.2	-128	-154	-152
Tiền đầu kỳ	215	173	175	231	183
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.2**	**2.07**	**56.0**	**-48.0**	**95.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.06	0.05	0.17
Tiền cuối kỳ	173	175	231	183	278

Powered by Infographic